S.G.P: 11 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
P. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025

Tổng công ty cổ phần bảo hiểm ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam
Digitally signed by Tổng công ty cổ phần bảo hiểm ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100931299, CN=Tổng công ty cổ phần bảo hiểm ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.30 12:15:25+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**8.095.668.659.322**	**7.553.647.914.997**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**104.642.440.894**	**89.593.198.899**
1.Tiền	111		75.661.922.894	89.593.198.899
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.980.518.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**5.397.668.606.347**	**5.460.118.531.838**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		519.811.163.507	507.929.515.653
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(13.802.645.226)	(27.741.520.724)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.891.660.088.066	4.979.930.536.909
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**651.632.697.705**	**482.005.320.551**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		476.136.422.443	277.702.426.437
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	*131.1*		475.716.115.950	277.502.426.437
1.2. Phải thu khác của khách hàng	*131.2*		420.306.493	200.000.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.983.041.309	2.799.369.554
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		194.637.310.837	246.881.911.250
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(23.124.076.884)	(45.378.386.690)
IV. Hàng tồn kho	**140**		9.213.091.631	37.673.399
1. Hàng tồn kho	141		9.213.091.631	37.673.399
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**307.224.739.143**	**280.645.247.039**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		306.926.041.357	280.415.376.249
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	*151.1*		289.953.682.500	273.009.449.496
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	*151.2*		16.972.358.857	7.405.926.753
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		298.697.786	229.870.790
VI. Tài sản tái bảo hiểm	**190**		**1.625.287.083.602**	**1.241.247.943.271**
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		671.745.100.844	485.143.749.681
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		953.541.982.758	756.104.193.590
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.984.022.083.673**	**1.128.879.552.744**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**42.877.933.771**	**27.033.988.351**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		42.877.933.771	27.033.988.351
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	*216.1*		35.440.005.803	16.491.471.664
4.2. Phải thu dài hạn khác	*216.2*		7.437.927.968	10.542.516.687
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
II. Tài sản cố định	**220**		**79.285.481.806**	**69.320.249.972**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**51.572.560.821**	**43.531.511.842**
Nguyên giá	222		154.110.209.885	133.359.481.966
Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(102.537.649.064)	(89.827.970.124)
2. Tài sản cố định vô hình	**227**		**25.874.178.989**	**25.788.738.130**
Nguyên giá	228		27.766.092.862	27.677.510.248
Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1.891.913.873)	(1.888.772.118)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**		1.838.741.996	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.804.798.885.882**	**972.943.307.191**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh. liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(26.887.850.349)	(33.835.286.410)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.755.779.366.231	930.871.223.601
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**57.059.782.214**	**59.582.007.230**
1. Chi phí trả trước dài hạn	**261**		**57.059.782.214**	**59.582.007.230**
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**10.079.690.742.995**	**8.682.527.467.741**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**6.695.229.903.181**	**5.717.313.077.376**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**6.690.909.404.374**	**5.712.686.281.529**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		870.539.864.856	677.347.987.124
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	*311.1*		844.810.651.518	666.346.536.743
1.2. Phải trả khác cho người bán	*311.2*		25.729.213.338	11.001.450.381
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		143.951.272.793	145.086.912.538
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		92.921.789.741	108.882.170.214
4. Phải trả người lao động	314		216.962.559.209	304.915.756.943
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		36.316.337.431	15.148.989.573
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		142.965.203.011	95.087.350.204
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2		16.142.254.420	14.030.614.527
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		13.560.323.854	11.729.117.221
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		418.417.741.438	283.920.945.837
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		80.950.787.737	85.975.849.451
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		210.844.769.379	171.876.955.374
12. Dự phòng nghiệp vụ	**329**		**4.447.336.500.505**	**3.798.683.632.523**
12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2.637.239.135.142	2.348.318.150.915
12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.496.396.767.008	1.181.293.081.246
12.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		313.700.598.355	269.072.400.362
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.320.498.807**	**4.626.795.847**
1. Phải trả dài hạn khác	337		955.923.521	1.262.220.561
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.364.575.286	3.364.575.286

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3.384.460.839.814**	**2.965.214.390.365**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4**	**3.384.460.839.814**	**2.965.214.390.365**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.020.670.570.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.020.670.570.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		532.424.293.612	655.565.033.362
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.632.500.000	2.632.500.000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(18.520.053.988)	(29.323.096.478)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		297.013.985	436.567.063.385
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		151.293.227.559	122.988.423.799
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		564.391.884.547	586.584.229.154
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45.961.554.110	80.209.845.136
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		518.430.330.437	506.374.384.018
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		131.271.404.099	17.431.287.143
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**10.079.690.742.995**	**8.682.527.467.741**

Bà Vũ Thị Quỳnh Anh	Bà Lại Ngân Giang	Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Quý IV*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
		Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.096.571.314.717	1.172.048.275.586	4.286.546.176.807	4.264.838.677.223
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính		163.651.068.028	75.353.252.228	548.556.845.389	395.670.217.741
4. Thu nhập khác		1.183.597.330	758.050.767	8.369.370.258	2.263.674.830
5. Tổng chi phí hoạt động kinh		(905.205.185.640)	(708.696.784.245)	(3.291.609.572.687)	(3.074.036.006.472)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư		-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính		(8.570.352.037)	(11.302.992.937)	(38.262.249.907)	(22.376.957.261)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(211.033.529.199)	(310.587.450.525)	(831.077.818.740)	(911.828.299.607)
9. Chi phí khác		(1.512.161.678)	(560.109.242)	(3.735.833.306)	(1.728.387.523)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)		**135.084.751.521**	**217.012.241.632**	**678.786.917.814**	**652.802.918.931**
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(10.407.695.747)	(63.762.446.488)	(126.896.013.610)	(151.462.528.439)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(290.890.480)	-	(290.890.480)
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		**124.677.055.774**	**152.958.904.664**	**551.890.904.204**	**501.049.500.012**
14. Lợi ích của cổ đông không kiểm		**1.749.278.142**	**418.299.510**	**7.833.605.985**	**5.240.961.821**
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty		**122.927.777.632**	**152.540.605.154**	**544.057.298.219**	**495.808.538.191**
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				2.731	3.140

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2025

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Quý IV*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
		Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
1. Doanh thu phí bảo hiểm	**01**	**1.541.746.026.964**	**1.488.724.802.451**	**5.574.114.519.340**	**5.525.518.843.083**
Trong đó:					
Phí bảo hiểm gốc	01.1	1.647.354.701.650	1.335.418.735.982	5.696.785.755.611	5.439.634.122.416
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	(938.167.576)	39.309.754.408	92.701.861.770	131.908.616.270
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo	01.3	(104.670.507.110)	113.996.312.061	(215.373.098.041)	(46.023.895.603)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	**02**	**(549.180.974.517)**	**(378.786.512.465)**	**(1.625.895.599.428)**	**(1.536.648.793.210)**
Trong đó:					
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	(567.217.505.787)	(334.884.525.692)	(1.760.933.930.784)	(1.555.276.834.857)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái	02.2	18.036.531.270	(43.901.986.773)	135.038.331.356	18.628.041.647
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	**03**	992.565.052.447	**1.109.938.289.986**	**3.948.218.919.912**	**3.988.870.049.873**
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**04**	**104.006.262.270**	**62.109.985.600**	**338.327.256.895**	**275.968.627.350**
Trong đó:					
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	84.891.670.448	60.915.156.218	272.279.518.188	233.529.456.848
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo	04.2	19.114.591.822	1.194.829.382	66.047.738.707	42.439.170.502
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**10**	**1.096.571.314.717**	**1.172.048.275.586**	**4.286.546.176.807**	**4.264.838.677.223**
6. Chi bồi thường	**11**	**(506.951.396.648)**	**(408.893.096.124)**	**(1.549.679.658.425)**	**(1.296.211.420.365)**
Tổng chi bồi thường	11.1	(510.896.427.421)	(417.917.557.138)	(1.563.998.631.764)	(1.320.603.226.801)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường	11.2	3.945.030.773	9.024.461.014	14.318.973.339	24.391.806.436
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**12**	154.119.626.579	**106.783.402.927**	**500.661.043.323**	**410.219.834.470**
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	**13**	(276.437.094.960)	**222.671.639.111**	**(241.508.894.877)**	**(230.735.469.474)**
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**14**	256.977.532.035	**(126.723.244.403)**	**140.880.151.846**	**185.085.487.331**
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	**15**	(372.291.332.994)	**(206.161.298.489)**	**(1.149.647.358.133)**	**(931.641.568.038)**
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	**16**	(10.812.182.199)	**(9.541.875.723)**	**(40.306.039.097)**	**(40.162.676.864)**
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**17**	(522.101.670.447)	**(492.993.610.033)**	**(2.101.656.175.457)**	**(2.102.231.761.570)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2025

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Quý IV*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
		Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Trong đó:					
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	(156.254.656.065)	(170.285.324.323)	(602.061.870.964)	(671.155.925.304)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	(365.847.014.382)	(322.708.285.710)	(1.499.594.304.493)	(1.431.075.836.266)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**18**	**(905.205.185.640)**	**(708.696.784.245)**	**(3.291.609.572.687)**	**(3.074.036.006.472)**
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**19**	**191.366.129.077**	**463.351.491.341**	**994.936.604.120**	**1.190.802.670.751**
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	163.651.068.028	75.353.252.228	548.556.845.389	395.670.217.741
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	(8.570.352.037)	(11.302.992.937)	(38.262.249.907)	(22.376.957.261)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	**25**	**155.080.715.991**	**64.050.259.291**	**510.294.595.482**	**373.293.260.480**
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(211.033.529.199)	(310.587.450.525)	(831.077.818.740)	(911.828.299.607)
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**	**135.413.315.869**	**216.814.300.107**	**674.153.380.862**	**652.267.631.624**
23. Thu nhập khác	31	1.183.597.330	758.050.767	8.369.370.258	2.263.674.830
24. Chi phí khác	32	(1.512.161.678)	(560.109.242)	(3.735.833.306)	(1.728.387.523)
25. Lợi nhuận khác	**40**	**(328.564.348)**	**197.941.525**	**4.633.536.952**	**535.287.307**
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**135.084.751.521**	**217.012.241.632**	**678.786.917.814**	**652.802.918.931**
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(10.407.695.747)	(63.762.446.488)	(126.896.013.610)	(151.462.528.439)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	(290.890.480)	-	(290.890.480)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**	**124.677.055.774**	**152.958.904.664**	**551.890.904.204**	**501.049.500.012**
30. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	**62**	**1.749.278.142**	**418.299.510**	**7.833.605.985**	**5.240.961.821**
31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	**63**	**122.927.777.632**	**152.540.605.154**	**544.057.298.219**	**495.808.538.191**
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**			**2.731**	**4.272**

Bà Vũ Thị Quỳnh Anh
Người lập

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2025

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**678.786.917.814**	**652.802.918.931**
	Điều chỉnh cho các khoản:		-	
02	Khấu hao tài sản cố định		11.313.184.627	10.032.496.913
03	Các khoản dự phòng		213.321.405.755	138.710.801.952
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		14.440.386.481	(7.565.116.804)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(367.340.435.215)	(328.430.939.499)
06	Chi phí lãi vay		16.526.648.923	5.301.823.425
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**567.048.108.385**	**470.851.984.918**
09	Tăng các khoản phải thu		(352.558.264.664)	(93.863.751.815)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		(9.175.418.232)	7.260.585
11	Tăng các khoản phải trả		280.088.874.185	255.306.576.625
12	Tăng chi phí trả trước		(28.604.713.046)	20.605.462.071
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(11.881.647.854)	(75.299.024.669)
14	Tiền lãi vay đã trả		(17.228.533.521)	(5.076.459.738)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(165.130.538.747)	(139.132.573.521)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.044.048.665)	(73.692.987.396)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**259.513.817.841**	**359.706.487.060**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(22.011.621.301)	(29.563.506.515)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		372.486.364	40.272.727
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.031.915.289.494)	(6.034.169.660.886)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.527.334.213.742	5.280.842.384.626
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		320.868.921.689	380.155.304.189
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(205.351.289.000)**	**(402.695.205.859)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Qúy IV năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	
33	Tiền thu từ đi vay		1.684.858.374.728	767.953.252.634
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.550.361.579.127)	(484.032.306.797)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(175.856.755.500)	(175.863.014.500)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(41.359.959.899)**	**108.057.931.337**
			-	
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)**		**12.802.568.942**	**65.069.212.538**
			-	
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**89.593.198.899**	**21.364.165.724**
			-	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		2.246.673.053	3.159.820.637
			-	
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)**		**104.642.440.894**	**89.593.198.899**

Bà Vũ Thị Quỳnh Anh	Bà Lại Ngân Giang	Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2025

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010. Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Lĩnh vực hoạt đông:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.020.670.570.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có ba mươi bảy (37) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 02 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty TNHH liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%
2	Công ty bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (CVI)	Tầng 8, số 398, Đại lộ Monivong, Sangkat Beung Keng Kang 1, Khan Chamkar Mon, Phnôm Pênh, Vương quốc Campuchia	Giấy phép số 6037 E/2009 ngày 06/08/2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	51%

Theo quyết định số 132/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 11 tháng 12 năm 2023 cùng phụ lục hợp đồng ngày 01 tháng 04 năm 2024, Tổng Công ty đã nhận chuyển nhượng 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam ("CVI") do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia ("BIDC") nắm giữ. Giá chuyển nhượng là 8.233 USD/cổ phần, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.198.830 USD, thủ tục chuyển nhượng đã hoàn thành vào ngày 01 tháng 07 năm 2025.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2025 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý III được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính. kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty Mẹ") và 02 công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (LVI), Công ty bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (CVI) (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày.

Công ty con LVI được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013 và công ty con CVI được hợp nhất toàn bộ kể từ 01 tháng 07 năm 2025 là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty. các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất..

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**-**	**370.181.894.249**	**126.059.729.915**	**469.340.654.510**	**(32.957.218.156)**	**23.030.263.071**	**2.783.989.306.951**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	501.049.500.012	-	5.240.961.821	506.290.461.833
Tăng vốn	-	-	2.632.500.000			(2.632.500.000)			-
Giảm khác	-	-		66.385.169.136	-	(375.070.849.907)	-	-	(308.685.680.771)
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-		-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-		-	-	(132.770.338.271)	-	-	(132.770.338.271)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-		66.385.169.136	-	(66.385.169.136)	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-		-	-	(175.915.342.500)	-	-	(175.915.342.500)
- Nộp thuế cổ tức						-			-
- Chi bồi thường thương mại						-			-
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo					(3.071.306.116)	(861.613.640)	3.634.121.678	(10.839.937.749)	(11.138.735.827)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**2.632.500.000**	**436.567.063.385**	**122.988.423.799**	**591.825.190.975**	**(29.323.096.478)**	**17.431.287.143**	**2.970.455.352.186**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**2.632.500.000**	**436.567.063.385**	**122.988.423.799**	**591.825.190.975**	**(29.323.096.478)**	**17.431.287.143**	**2.970.455.352.186**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	544.057.298.219	-	7.833.605.985	551.890.904.204
Tăng vốn cổ phần từ LN để lại và các quỹ	847.901.620.000	-	-	-	-	-	-	-	847.901.620.000
Tăng do mua cổ phần công ty con								108.628.126.110	108.628.126.110
Giảm khác:	-	(123.140.739.750)	-	(436.270.049.400)	28.354.227.601	(572.562.893.879)	-	-	(1.103.619.455.428)
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	28.354.227.601	(28.354.227.601)	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(74.887.529.392)	-	-	(74.887.529.392)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(180.830.306.036)	-	-	(180.830.306.036)
- Nộp thuế cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi tăng vốn cổ phần		(123.140.739.750)	-	(436.270.049.400)		(288.490.830.850)			(847.901.620.000)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo					(49.423.841)	1.072.289.232	10.803.042.490	(2.621.615.139)	9.204.292.742
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**2.020.670.570.000**	**532.424.293.612**	**2.632.500.000**	**297.013.985**	**51.293.227.559**	**564.391.884.547**	**(18.520.053.988)**	**131.271.404.099**	**3.384.460.839.814**

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Bảo hiểm bảo lãnh	1.384.610.076	1.510.396.845
Bảo hiểm cháy, nổ	1.193.375.489.378	1.028.637.346.565
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	252.860.442.962	221.302.444.526
Bảo hiểm hàng không	107.543.346.732	92.961.394.491
Bảo hiểm nông nghiệp	723.483.733	1.358.327.884
Bảo hiểm sức khỏe	2.358.431.796.445	2.519.231.925.195
Bảo hiểm tài sản	355.593.949.523	295.268.409.660
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	195.400.406.618	142.601.191.268
Bảo hiểm thiệt hại khác	32.682.559.287	26.987.295.085
Bảo hiểm trách nhiệm	65.908.121.323	57.003.191.074
Bảo hiểm xe cơ giới	1.132.881.549.534	1.052.772.199.823
Tổng cộng	**5.696.785.755.611**	**5.439.634.122.416**

6. PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Bảo hiểm cháy, nổ	39.974.472.718	46.220.153.124
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	1.623.838.944	1.468.292.589
Bảo hiểm hàng không	391.103.132	7.371.000
Bảo hiểm nông nghiệp	37.350.157	86.916.847
Bảo hiểm sức khỏe	-	152.257.348
Bảo hiểm tài sản	39.764.631.809	76.717.760.466
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	4.001.727.664	332.354.272
Bảo hiểm thiệt hại khác	5.150.885.675	6.103.066.921
Bảo hiểm trách nhiệm	1.351.149.629	710.764.659
Bảo hiểm xe cơ giới	406.702.041	109.679.044
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Bảo lãnh	-	-
Tổng cộng	**92.701.861.770**	**131.908.616.270**

7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Bảo hiểm cháy, nổ	1.031.254.898.567	939.291.061.636
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	116.843.034.139	117.822.191.361
Bảo hiểm hàng không	101.612.560.878	91.085.835.569
Bảo hiểm nông nghiệp	154.439.136	430.890.063
Bảo hiểm sức khỏe	20.306.774.499	9.329.827.108
Bảo hiểm tài sản	270.923.291.975	229.040.962.763
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	134.987.815.144	92.176.387.448
Bảo hiểm thiệt hại khác	32.519.095.471	28.409.684.470
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm	48.588.015.277	45.724.990.834
Bảo hiểm xe cơ giới	3.744.005.699	1.965.003.605
Bảo lãnh	-	-
Tổng cộng	**1.760.933.930.784**	**1.555.276.834.857**

8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	514.082.591.078	404.926.751.256
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(241.803.072.890)	(171.397.294.408)
Tổng cộng	**272.279.518.188**	**233.529.456.848**

9. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	1.526.236.909.128	1.288.845.462.716
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	37.761.722.636	31.757.764.085
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(500.661.043.323)	(410.219.834.470)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn. thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(14.318.973.339)	(24.391.806.436)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	241.508.894.877	230.735.469.474
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(140.880.151.846)	(185.085.487.331)
Tổng cộng	**1.149.647.358.133**	**931.641.568.038**

10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi hoa hồng bảo hiểm	602.061.870.964	671.155.925.304
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	1.899.000	171.691.455
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	444.153.513.979	472.510.163.121
Chi đề phòng. hạn chế tổn thất	5.632.029.702	3.169.898.281
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	15.159.510.571	5.797.321.417
Chi khác	1.034.647.351.241	949.426.761.992
Tổng cộng	**2.101.656.175.457**	**2.102.231.761.570**

11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	291.102.727.378	253.001.409.957
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	63.607.815.331	59.389.879.534
Lợi nhuận được chia	-	-
Cổ tức	13.352.018.592	16.133.639.523
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.165.525.404	15.591.284.247
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	163.328.758.684	51.554.001.965
Tổng cộng	**548.556.845.389**	**395.670.217.741**

12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Lãi tiền vay	16.526.648.923	5.301.823.425
Chi phí trái phiếu	6.010.445	37.062.242
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	449.980.782	275.641.096
Lỗ từ hoạt đồng đầu tư chứng khoán	20.071.318.739	2.667.624.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá	21.994.613.373	18.477.529.573
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(20.886.311.559)	(4.480.383.475)
Chi phí tài chính khác	99.989.204	97.660.000
Tổng cộng	**38.262.249.907**	**22.376.957.261**

13. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Thu thanh lý. nhượng bán TSCĐ, CCDC	274.494.611	190.280.396
Các khoản thu nhập khác	8.094.875.647	2.073.394.434
Tổng cộng	**8.369.370.258**	**2.263.674.830**

14. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ,CCDC	-	-
Các khoản phạt vi phạm hành chính	2.175.803.458	1.535.622.479
Chi phí khác	1.560.029.848	192.765.044
Tổng cộng	**3.735.833.306**	**1.728.387.523**

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi phí nhân viên	502.200.334.212	569.531.241.240
Chi phí vật liệu	16.548.201.747	10.587.171.810
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.652.549.773	12.700.310.898
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.313.184.626	10.032.496.913
Thuế, phí và lệ phí	25.959.817.786	29.771.153.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	271.179.469.161	265.556.035.467
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(20.218.765.978)	2.570.036.638
Chi phí bằng tiền khác	14.443.027.413	11.079.853.084
Tổng cộng	**831.077.818.740**	**911.828.299.607**

16. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

17. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất Quý IV năm 2025 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty.

Bà Vũ Thị Quỳnh Anh	Bà Lại Ngân Giang	Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 01 năm 2026

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM BIDV	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 156 /CV-KT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026*
V/v:Giải trình giảm lợi nhuận sau thuế trên BCTC Hợp nhất quý 4 năm 2025	

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh

Thực hiện quy định tại Thông tư 96/2020/TT- BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC) xin gửi Quý Cơ quan Báo cáo tài chính quý 4 của BIC năm 2025.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất của BIC, lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2025 đạt 122.928 triệu đồng, giảm 29.612 triệu đồng (tương đương giảm 19,41%) so với cùng kỳ năm 2024. Nguyên nhân chủ yếu của việc giảm lợi nhuận lũy kế hợp nhất Quý 4 năm 2025 là do lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm giảm 58,7% so với quý 4 năm 2024, do xuất hiện nhiều vụ bồi thường thiệt hại từ bão lũ, thiên tai trong Quý 4/2025.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận Hợp nhất giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước của Tổng công ty Bảo hiểm BIDV.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT, KT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
P.CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

VŨ MINH HẢI